

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78 /2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8176/TTr-STC ngày 02 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

2. Các chức danh thuộc cơ quan, đơn vị của Đảng ở tỉnh tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thực hiện theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP có đơn tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

2. Các đối tượng được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

3. Các đối tượng được sử dụng xe ô tô theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

Điều 3. Hình thức và mức khoán

Thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo hai hình thức: Hình thức khoán theo ki-lô-mét (km) thực tế và hình thức khoán gọn, cụ thể như sau:

1. Xác định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại

a) Hình thức khoán theo km thực tế

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km từ nơi ở} & & \text{Số ngày làm} & & \\ (\text{đồng/tháng}) & = & \text{đến cơ quan và} & \times & \text{việc thực tế} & \times & \text{Đơn giá khoán} \\ & & \text{ngược lại (km)} & & \text{trong tháng} & & (\text{đồng/km}) \\ & & & & (\text{ngày}) & & \end{array}$$

Trong đó:

- Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán.

- Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

b) Hình thức khoán gọn

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km bình quân} & & \text{Số ngày đưa} & & \text{Đơn giá} \\ (\text{đồng/tháng}) & = & \text{từ nơi ở đến cơ} & \times & \text{đón bình quân} & \times & \text{khoán} \\ & & \text{quan và ngược lại} & & \text{hàng tháng} & & (\text{đồng/km}) \\ & & (\text{km}) & & (\text{ngày}) & & \end{array}$$

Trong đó:

- Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại được tính theo tổng số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh

doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của tất cả các chức danh nhận khoán chia (:) tổng số chức danh thuộc đối tượng khoán (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được tính theo số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của từng chức danh nhận khoán (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

- Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày/tháng): 22 ngày.

2. Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác

a) Hình thức khoán theo km thực tế

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số km thực tế của} \\ \text{từng lần đi công tác}}{\text{(km)}} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

b) Hình thức khoán gọn

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \frac{\text{Số km đi công tác} \\ \text{bình quân hàng tháng}}{\text{(km)}} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hàng tháng được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của tất cả các chức danh áp dụng khoán chia (:) Tổng số chức danh áp dụng khoán chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

3. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp nhà nước. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả tiền lương hàng tháng. Riêng kinh phí khoán theo hình thức khoán theo km thực tế trong trường hợp đi công tác được thanh toán cùng với việc thanh toán công tác phí.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp nhà nước

1. Căn cứ điều kiện thực tế, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 21



Nghị định số 72/2023/NĐ-CP để quyết định hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí, đơn giá khoán kinh phí, mức khoán kinh phí theo quy định.

2. Xác định số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày làm việc thực tế trong tháng của từng chức danh nhận khoán; xác định số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hàng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

3. Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoán; xác định số km đi công tác bình quân hàng tháng của chức danh áp dụng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

4. Xác định đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ, đơn giá khoán phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường và được quy định cụ thể tại quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện thông báo công khai trong cơ quan, đơn vị.

5. Trường hợp tất cả các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các công đoạn thì không thực hiện trang bị xe ô tô; trường hợp đã trang bị xe ô tô thì phải sắp xếp lại, xử lý số xe ô tô hiện có theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và bãi bỏ Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Nai, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (4 bản).



Võ Tấn Đức